UBND XÃ HỢP TIẾN

PHÒNG VĂN HÓA -XÃ HỘI

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP NGƯỜI CÓ CÔNG HÀNG THÁNG
XÃ HỢP TIẾN

Tháng 11 năm 2026

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Tổng cộng				**1.281.678.453**	**0**	**0**	**1.281.678.453**		
TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%				**267.509.000**	**0**	**0**	**267.509.000**		
1	Nguyễn Văn Bã	18152	21	1.878.000			1.878.000		
2	Nguyễn Văn Bản	18114	22	1.969.000			1.969.000		
3	Lê Duy Bật	18325	21	1.878.000			1.878.000		
4	Phạm Đình Bảy	18150	44	3.934.000			3.934.000		
5	Vũ Minh Bẩy	18339	41	3.667.000			3.667.000		
6	Hoàng Văn Binh	18375	23	2.053.000			2.053.000		
7	Đỗ Thanh Bình	18012	51	4.561.000			4.561.000		
8	Phan Thanh Bình	18072	22	1.969.000			1.969.000		
9	Nguyễn Văn Bộ	35159	21	1.878.000			1.878.000		
10	Hà Văn Bổng	18213	21	1.878.000			1.878.000		
11	Trần Đình Cạ	52344	21	1.878.000			1.878.000		
12	Nguyễn Đăng Cương	18570	21	1.878.000			1.878.000		
13	Nguyễn Thế Chiểu	19018	21	1.878.000			1.878.000		
14	Ngô Văn Chớ	18910	21	1.878.000			1.878.000		
15	Trần Công Dật	19387	21	1.878.000			1.878.000		
16	Nguyễn Văn Dũng	45854	21	1.878.000			1.878.000		
17	Mạc Xuân Đại	54146	31	2.770.000			2.770.000		
18	Lê Văn Đán	154145	35	3.132.000			3.132.000		
19	Trần Huy Đỉnh	52952	31	2.770.000			2.770.000		
20	Lê Văn Định	17864	45	4.024.000			4.024.000		
21	Dương Ngọc Đỗ	17549	44	3.934.000			3.934.000		
22	Nguyễn Văn Đoàn	17758	21	1.878.000			1.878.000		
23	Phạm Văn Đoàn	17762	21	1.878.000			1.878.000		
24	Đỗ Văn Đối	17574	21	1.878.000			1.878.000		

25	Phan Đình Giát	19735	32	2.862.000			2.862.000		
26	Mạc Xuân Giới	50972	24	2.144.000			2.144.000		
27	Nguyễn Đăng Hà	19888	26	2.323.000			2.323.000		
28	Hoàng Văn Hải	19980	51	4.561.000			4.561.000		
29	Nguyễn Xuân Hạt	51315	22	1.969.000			1.969.000		
30	Lê Văn Hậu	46628	21	1.878.000			1.878.000		
31	Mạc Văn Hệ	33637	31	2.770.000			2.770.000		
32	Trần Văn Hiền	53290	27	2.411.000			2.411.000		
33	Lê Xuân Hoa	50688	23	2.053.000			2.053.000		
34	Nguyễn Hải Hoà	20566	21	1.878.000			1.878.000		
35	Trần Văn Hoạch	20627	41	3.667.000			3.667.000		
36	Hoàng Văn Hoan	20666	21	1.878.000			1.878.000		
37	Nguyễn Xuân Hồi	20129	21	1.878.000			1.878.000		
38	Hồ Thị Hợi	36386	21	1.878.000			1.878.000		
39	Nguyễn Văn Hưng	36382	31	2.770.000			2.770.000		
40	Trần Văn Kích	46163	21	1.878.000			1.878.000		
41	Trần Đình Kiểm	52515	35	3.132.000			3.132.000		
42	Phạm Đình Kiên	50977	22	1.969.000			1.969.000		
43	Nguyễn Văn Khịch	21168	21	1.878.000			1.878.000		
44	Đào Trọng Khiểm	21085	35	3.132.000			3.132.000		
45	Đỗ Văn Khuê	50113	24	2.144.000			2.144.000		
46	Mạc Văn Khuy	52281	22	1.969.000			1.969.000		
47	Trần Văn Lai	33647	26	2.323.000			2.323.000		
48	Nguyễn Văn Lệ	50975	23	2.053.000			2.053.000		
49	Lê Minh Liệu	21738	35	3.132.000			3.132.000		
50	Đỗ Xuân Lộc	21546	21	1.878.000			1.878.000		
51	Trần Thăng Long	47895	23	2.053.000			2.053.000		
52	Phạm Đình Luận	21923	21	1.878.000			1.878.000		
53	Mạc Đăng Luân	21897	21	1.878.000			1.878.000		
54	Vương Đình Lực	21915	45	4.024.000			4.024.000		
55	Nguyễn Hữu Lượng	21684	21	1.878.000			1.878.000		
56	Nguyễn Văn Mấm	35343	31	2.770.000			2.770.000		
57	Nguyễn Văn Mịch	22277	21	1.878.000			1.878.000		

58	Nguyễn Huy Miện	22232	25	2.236.000			2.236.000		
59	Nguyễn Văn Minh	22199	27	2.411.000			2.411.000		
60	Phạm Đình Mong	34489	21	1.878.000			1.878.000		
61	Nguyễn Văn Nam	22375	31	2.770.000			2.770.000		
62	Vũ Văn Ngôn	22429	25	2.236.000			2.236.000		
63	Nguyễn Đăng Ngư	22415	21	1.878.000			1.878.000		
64	Nguyễn Đăng Nhan	22800	51	4.561.000			4.561.000		
65	phan Đình Nhội	22811	31	2.770.000			2.770.000		
66	Phan Đức Oanh	52073	21	1.878.000			1.878.000		
67	Nguyễn Quang Phụ	23286	31	2.770.000			2.770.000		
68	Trịnh Thanh Phương	23101	41	3.667.000			3.667.000		
69	Nguyễn Văn Quang	23440	43	3.839.000			3.839.000		
70	Mạc Văn Sách	23673	25	2.236.000			2.236.000		
71	Nguyễn Đăng Sáu	23711	25	2.236.000			2.236.000		
72	Phan Đình Sấu	23908	33	2.950.000			2.950.000		
73	Nguyễn Huy Sinh	23939	28	2.505.000			2.505.000		
74	Lê Văn Song	24017	31	2.770.000			2.770.000		
75	Trần Đình Sơn	23810	32	2.862.000			2.862.000		
76	Trần Văn Tải	24268	21	1.878.000			1.878.000		
77	Đỗ Văn Tẹo	25708	21	1.878.000			1.878.000		
78	Nguyễn Đăng Tiến	25637	21	1.878.000			1.878.000		
79	Nguyễn Văn Tiến	25649	35	3.132.000			3.132.000		
80	Trần Đinhg Toan	25833	21	1.878.000			1.878.000		
81	Nguyễn Xuân Tuân	45851	23	2.053.000			2.053.000		
82	Phan Đình Tuế	26286	21	1.878.000			1.878.000		
83	Mạc Văn Tuệ	26279	41	3.667.000			3.667.000		
84	Nguyễn Trung Tuyến	26354	21	1.878.000			1.878.000		
85	Nguyễn Thanh Tuyền	50970	23	2.053.000			2.053.000		
86	Nguyễn Huy Tưởng	24433	21	1.878.000			1.878.000		
87	Nguyễn Như Tham	24850	41	3.667.000			3.667.000		
88	Nguyễn Khắc Thắm	24735	42	3.753.000			3.753.000		
89	Phan Đình Thanh	24919	22	1.969.000			1.969.000		
90	Nguyễn Huy Thanh	24892	21	1.878.000			1.878.000		

91	Nguyễn Ngọc Thanh	24895	21	1.878.000			1.878.000		
92	Nguyễn Văn Thành	24662	21	1.878.000			1.878.000		
93	Nguyễn Văn Thành	24664	22	1.969.000			1.969.000		
94	Tân Văn Tháp	52848	31	2.770.000			2.770.000		
95	Phạm Văn Thăng	24484	42	3.753.000			3.753.000		
96	Phạm Đình Thế	25238	21	1.878.000			1.878.000		
97	Dương Trọng Thi	43102	26	2.323.000			2.323.000		
98	Nguyễn Văn Thiện	25131	21	1.878.000			1.878.000		
99	Vũ Ngọc Thiều	25169	21	1.878.000			1.878.000		
100	Vũ Ngọc Thiệu	35156	21	1.878.000			1.878.000		
101	Nguyễn Huy Thịnh	25341	21	1.878.000			1.878.000		
102	Nguyễn Xuân Thoa	25277	21	1.878.000			1.878.000		
103	Nguyễn Huy Thủ	25188	21	1.878.000			1.878.000		
104	Lê Xuân Thuận	25440	36	3.217.000			3.217.000		
105	Trần Đức Thuận	25454	21	1.878.000			1.878.000		
106	Trần Đức Thuận	51149	28	2.505.000			2.505.000		
107	Mạc Văn Thước	25087	21	1.878.000			1.878.000		
108	Nguyễn Văn Trung	35604	21	1.878.000			1.878.000		
109	Nguyễn Xuân Văn	26448	23	2.053.000			2.053.000		
110	Nguyễn Thế Vy	26830	21	1.878.000			1.878.000		
111	Tạ Duy Yến	26994	31	2.770.000			2.770.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%				**50.308.000**			**50.308.000**		
1	Lê Đình Bản	18111	61	5.450.000			5.450.000		
2	Hoàng Văn Bến	18423	61	5.450.000			5.450.000		
3	Nguyễn Huy Cường	18760	61	5.450.000			5.450.000		
4	Phạm Văn Diện	19448	61	5.450.000			5.450.000		
5	Trần Văn Hát	19837	61	5.450.000			5.450.000		
6	Lê Công Hoà	20556	61	5.450.000			5.450.000		
7	Phan Đình Men	22102	61	5.450.000			5.450.000		
8	Trần Huy Nghinh	22565	75	6.708.000			6.708.000		
9	Nguyễn Khắc Phúc	23298	61	5.450.000			5.450.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên				**34.648.000**			**34.648.000**		
1	Nguyễn Văn Lạc	16905	81	8.639.000			8.639.000		

2	Mạc Trường Sinh	17007	81	8.639.000			8.639.000		
3	Mạc Đình Tâm	17012	81	8.639.000			8.639.000		
4	Mạc Đăng Tề	17068	82	8.731.000			8.731.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng				**20.214.000**			**20.214.000**		
1	Nguyễn Khắc Chớ	40342	81	10.107.000			10.107.000		
2	Dương Bá Việt	33389	81	10.107.000			10.107.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%				**34.932.000**			**34.932.000**		
1	Trần Đình Ca	350	41	2.911.000			2.911.000		
2	Vũ Văn Hiều	346	41	2.911.000			2.911.000		
3	Nguyễn Văn Khẩn	356	41	2.911.000			2.911.000		
4	Nguyễn Khắc Quải	348	41	2.911.000			2.911.000		
5	Vũ Đức Quảng	351	41	2.911.000			2.911.000		
6	Tân Văn Sỹ	358	41	2.911.000			2.911.000		
7	Nguyễn Văn Tẩy	354	41	2.911.000			2.911.000		
8	Đồng Xuân Tuyên	300	41	2.911.000			2.911.000		
9	Vũ Hữu Thục	349	41	2.911.000			2.911.000		
10	Vũ Hữu Trúc	345	41	2.911.000			2.911.000		
11	Đoàn Văn Uyển	357	45	2.911.000			2.911.000		
12	Nguyễn Văn Viển	352	41	2.911.000			2.911.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%				**3.627.000**			**3.627.000**		
1	Nguyễn Văn Hạt	353	51	3.627.000			3.627.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%				**152.526.000**			**152.526.000**		
1	Nguyễn Văn Bền	28932	64	4.622.000			4.622.000		
2	Nguyễn Văn Bình	28655	65	4.622.000			4.622.000		
3	Vũ Ngọc Chính	30115	61	4.622.000			4.622.000		
4	Mạc Song Chính	30560	61	4.622.000			4.622.000		
5	Vũ Văn Đại	28618	65	4.622.000			4.622.000		
6	Lê Văn Hà	30888	61	4.622.000			4.622.000		
7	Vũ Ngọc Hoa	28694	65	4.622.000			4.622.000		
8	Nguyễn Sỹ Hùng	31361	61	4.622.000			4.622.000		
9	Trần Đình Kiểm	29725	61	4.622.000			4.622.000		
10	Mạc Văn Kính	30784	61	4.622.000			4.622.000		
11	Mạc Văn Khuy	30232	61	4.622.000			4.622.000		

12	Nguyễn Thế Loan	32091	61	4.622.000			4.622.000		
13	Nguyễn Đức Mạnh	28776	65	4.622.000			4.622.000		
14	Đồng Đăng Minh	31837	61	4.622.000			4.622.000		
15	Phan Đình Mong	30311	61	4.622.000			4.622.000		
16	Trần Minh Ngôn	31861	61	4.622.000			4.622.000		
17	Nguyễn Chi Nguyện	30780	61	4.622.000			4.622.000		
18	Nguyễn Đăng Nhã	30638	61	4.622.000			4.622.000		
19	Nguyễn Hoài Phong	28640	65	4.622.000			4.622.000		
20	Nguyễn Đăng Quạng	31152	61	4.622.000			4.622.000		
21	Mạc Quang Rôm	32093	61	4.622.000			4.622.000		
22	Bùi Đức Sâm	29233	61	4.622.000			4.622.000		
23	Nguyễn Đức Song	28807	65	4.622.000			4.622.000		
24	Nguyễn Văn Tạo	28951	63	4.622.000			4.622.000		
25	Nguyễn Trung Tính	31867	61	4.622.000			4.622.000		
26	Mạc Văn Túc	30019	61	4.622.000			4.622.000		
27	Nguyễn Hữu Tụng	30810	61	4.622.000			4.622.000		
28	Mạc Văn Thanh	28486	70	4.622.000			4.622.000		
29	Nguyễn Huy Thủ	30882	61	4.622.000			4.622.000		
30	Nguyễn Văn Triển	32309	61	4.622.000			4.622.000		
31	Nguyễn Thế Vi	30164	61	4.622.000			4.622.000		
32	Nguyễn Công Xây	30841	61	4.622.000			4.622.000		
33	Trần Văn Xuân	29013	63	4.622.000			4.622.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%				**26.645.000**			**26.645.000**		
1	Nguyễn Văn Hiếu	27311	75	5.329.000			5.329.000		
2	Nguyễn Văn Hữu	27306	75	5.329.000			5.329.000		
3	Mạc Đăng Luân	31654	75	5.329.000			5.329.000		
4	Vũ Văn Ngôn	27616	71	5.329.000			5.329.000		
5	Mạc Hồng Tơ	27337	72	5.329.000			5.329.000		
TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%				**4.656.000**			**4.656.000**		
1	Đồng Xuân Gang	14450	21	1.552.000			1.552.000		
2	Vương Thị Tuy	14451	21	1.552.000			1.552.000		
3	Nguyễn Văn Trung	14449	21	1.552.000			1.552.000		
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình				**11.156.000**			**11.156.000**		

1	Nguyễn Thị Chuyền			2.789.000			2.789.000		
2	Đoàn Thị Hoạt			2.789.000			2.789.000		
3	Mạc Đăng Tề			2.789.000			2.789.000		
4	Nguyễn Khắc Văn			2.789.000			2.789.000		
Người phục vụ Bà mẹ VNAH				**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Phan Đình Quân			2.789.000			2.789.000		
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ĐBN ở gia đình				**7.164.000**			**7.164.000**		
1	Nguyễn Thị Hương			3.582.000			3.582.000		
2	Nguyễn Thị Liên			3.582.000			3.582.000		
Tuất 1 liệt sỹ				**172.918.000**	**0**		**172.918.000**		
1	Nguyễn Quốc Hưng (Tiến Công)	44501		2.789.000			2.789.000		
2	Tạ Thị Cơ	5659		2.789.000			2.789.000		
3	Đồng Thị Chiến	46431		2.789.000			2.789.000		
4	Nguyễn Thị Chiêm	5708		2.789.000			2.789.000		
5	Nguyễn Thị Dù	5675		2.789.000			2.789.000		
6	Phạm Thị Duế	5643		2.789.000			2.789.000		
7	Lê Thị Đầm	5393		2.789.000			2.789.000		
8	Trần Thị Điện	5408		2.789.000			2.789.000		
9	Phạm Thị Đường	5397		2.789.000			2.789.000		
10	Mạc Thị Hồ	35985		2.789.000			2.789.000		
11	Mạc Thị Huân	5684		2.789.000			2.789.000		
12	Phan Thị Huê	5625		2.789.000			2.789.000		
13	Nguyễn Thị Khanh	5682		2.789.000			2.789.000		
14	Nguyễn Thị Khánh	5691		2.789.000			2.789.000		
15	Đỗ Văn Khúc	5695		2.789.000			2.789.000		
16	Mạc Thị Lan	5658		2.789.000			2.789.000		
17	Nguyễn Thị Lán	5666		2.789.000			2.789.000		
18	Mạc Thị Lành	5426		2.789.000			2.789.000		
19	Tân Thị Lẹp	5701		2.789.000			2.789.000		
20	Phạm Thị Lợi	5418		2.789.000			2.789.000		
21	Nguyễn Thị Lý	5660		2.789.000			2.789.000		
22	Nguyễn Thị Mận	5420		2.789.000			2.789.000		
23	Trần Thị Min	5683		2.789.000			2.789.000		

24	Nguyễn Thị Mơ	41651		2.789.000			2.789.000		
25	Nguyễn Thị Mùi	5389		2.789.000			2.789.000		
26	Nguyễn Thị Mừng	5639		2.789.000			2.789.000		
27	Mạc Thị Nghiêm	5370		2.789.000			2.789.000		
28	Đỗ Thị Nhật	33113		2.789.000			2.789.000		
29	Nguyễn Thị Nhàu	5631		2.789.000			2.789.000		
30	Nguyễn Thị Nhỡ	5652		2.789.000			2.789.000		
31	Phan Thị Phạn	5620		2.789.000			2.789.000		
32	vương Thị Phức	5638		2.789.000			2.789.000		
33	Hà Thị Quang	5634		2.789.000			2.789.000		
34	Hoàng Thị Sáng	5686		2.789.000			2.789.000		
35	Nguyễn Thị Sinh	5680		2.789.000			2.789.000		
36	Mạc Thị Sinh	5688		2.789.000			2.789.000		
37	Nguyễn Trọng Tải	44682		2.789.000			2.789.000		
38	Phạm Thị Tải	5379		2.789.000			2.789.000		
39	Đỗ Thị Tẻo	5703		2.789.000			2.789.000		
40	Đồng Thị Tim	5373		2.789.000			2.789.000		
41	Nguyễn Thị Tuấn	5388		2.789.000			2.789.000		
42	Nguyễn Thị Ty	5407		2.789.000			2.789.000		
43	Nguyễn Thị Thắm	5667		2.789.000			2.789.000		
44	Lê thị Thắng	5412		2.789.000			2.789.000		
45	Trần Thị Thanh	53175		2.789.000			2.789.000		
46	Nguyễn Thị Thành	27116		2.789.000			2.789.000		
47	Tân Thị Thành	5681		2.789.000			2.789.000		
48	Lê Thị Thảo	5385		2.789.000			2.789.000		
49	Nguyễn Thị Thấp	5654		2.789.000			2.789.000		
50	Nguyễn Thị Thẻm	5657		2.789.000			2.789.000		
51	Trần Thị Thêu	5689		2.789.000			2.789.000		
52	Nguyễn Thị Thoa	5387		2.789.000			2.789.000		
53	Lê Thị Thoi	5413		2.789.000			2.789.000		
54	Lê Thị Thứ	5425		2.789.000			2.789.000		
55	VUONG THI THUAN	5399		2.789.000			2.789.000		
56	Trần Thị Thuý	5376		2.789.000			2.789.000		

57	Trần Thị Trình	5400		2.789.000			2.789.000		
58	Lê Thị Tròn	5394		2.789.000			2.789.000		
59	Nguyễn Thị ứ	5644		2.789.000			2.789.000		
60	Nguyễn Văn Vòi	5421		2.789.000			2.789.000		
61	Mạc Văn Xuyến	5424		2.789.000			2.789.000		
62	Phạm Thị Yến	5381		2.789.000			2.789.000		
Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND				**5.020.000**			**5.020.000**		
1	Mạc Thị Vở	5676		5.020.000			5.020.000		
Tuất người HĐCM trước 01/01/1945 hưởng ĐXCB				**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Mạc Văn Đại	41070		2.789.000			2.789.000		
Tuất người HĐCM trước 01/01/1945 hưởng ĐXND				**5.020.000**			**5.020.000**		
1	Trần Thị Hinh	14843		5.020.000			5.020.000		
Tuất cán bộ TKN hưởng ĐXCB				**6.260.000**			**6.260.000**		
1	Nguyễn Thị Mận	37825		1.565.000			1.565.000		
2	Hoàng Thị Môn	34454		1.565.000			1.565.000		
3	Lê Thị Tìm	35961		1.565.000			1.565.000		
4	Nguyễn Thị Vân	33747		1.565.000			1.565.000		
Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**14.085.000**			**14.085.000**		
1	Nguyễn Thị Đảm	46169		1.565.000			1.565.000		
2	Nguyễn Thị Gái	33964		1.565.000			1.565.000		
3	Trần Thị Huế	15206		1.565.000			1.565.000		
4	Lê Thị Huệ	14832		1.565.000			1.565.000		
5	Lê Thị Ngát	42328		1.565.000			1.565.000		
6	Nguyễn Thị Nhung	51140		1.565.000			1.565.000		
7	Vương Thị Phượng	53972		1.565.000			1.565.000		
8	Phí Thị Tý	43075		1.565.000			1.565.000		
9	Vũ Thị Thế	47006		1.565.000			1.565.000		
Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**29.735.000**	**0**	**0**	**29.735.000**		
1	Phan Thị Bẩy	37339		1.565.000			1.565.000		
2	Nguyễn Thị Băng	49858		1.565.000			1.565.000		
3	Vũ Thị Bé	46432		1.565.000			1.565.000		
4	Bùi Thị Châm	49805		1.565.000			1.565.000		
5	Trần Thị Chỉnh	50214		1.565.000			1.565.000		

6	Nguyễn Thị Đầm	35872		1.565.000			1.565.000		
7	Nguyễn Thị Đào	50334		1.565.000			1.565.000		
8	Mạc Thị Định	46827		1.565.000			1.565.000		
9	Trần Thị Hào	40492		1.565.000			1.565.000		
10	Lê Thị Hợp	53973		1.565.000			1.565.000		
11	Trần Thị Liên	50361		1.565.000			1.565.000		
12	Nguyễn Thị Lư	33887		1.565.000			1.565.000		
13	Phạm Thị Miều	42324		1.565.000			1.565.000		
14	Nguyễn Thị Phiếu	39119		1.565.000			1.565.000		
15	Trần Thị San	49622		1.565.000			1.565.000		
16	Nguyễn Thị Sáu	44935		1.565.000			1.565.000		
17	Tân Thị Si	53285		1.565.000			1.565.000		
18	Bùi Thị Thành	49901		1.565.000			1.565.000		
19	Bùi Văn Trắc	53284		1.565.000			1.565.000		
Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB				**6.260.000**			**6.260.000**		
1	Mạc Thị Ca	53416		1.565.000			1.565.000		
2	Lê Thị Dự	50696		1.565.000			1.565.000		
3	Nguyễn Thị Thà	49121		1.565.000			1.565.000		
4	Nguyễn Thị Vang	49463		1.565.000			1.565.000		
Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác				**39.046.000**	**0**	**0**	**39.046.000**		
1	Nguyễn Thị An	5390		2.789.000			2.789.000		
2	Hoàng Thị Bẩy	42134		2.789.000			2.789.000		
3	Nguyễn Thị Đào	35683		2.789.000			2.789.000		
4	Nguyễn Thị Mai	44430		2.789.000			2.789.000		
5	Hoàng Thị Môn	40491		2.789.000			2.789.000		
6	Nguyễn Thị Nguyệt	42439		2.789.000			2.789.000		
7	Nguyễn Thị Quẻ	41954		2.789.000			2.789.000		
8	Trần Thị Rít	33886		2.789.000			2.789.000		
9	Nguyễn Thị Tẻo	41453		2.789.000			2.789.000		
10	Phạm Thị Thành	5391		2.789.000			2.789.000		
11	Phạm Thị The	42133		2.789.000			2.789.000		
12	Nguyễn Thị Thêm	46170		2.789.000			2.789.000		
13	Vũ Thị Vượng	34437		2.789.000			2.789.000		

14	Lê Thị Yên	41098		2.789.000			2.789.000		
Bà mẹ Việt nam anh hùng (01 liệt sỹ)				**10.704.000**			**10.704.000**		
1	Phan Thị Cẩm	1999		10.704.000			10.704.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%				**31.787.000**			**31.787.000**		
1	Lê Văn Cường	2185		1.673.000			1.673.000		
2	Vũ Ngọc Long	33151		1.673.000			1.673.000		
3	Nguyễn Thế Nam	2182		1.673.000			1.673.000		
4	Đinh Thị Nga	34329		1.673.000			1.673.000		
5	Trần Thị Nga	3379		1.673.000			1.673.000		
6	Nguyễn Khắc Nghị	35877		1.673.000			1.673.000		
7	Lê Thị Ngoan	34083		1.673.000			1.673.000		
8	Nguyễn Văn Oánh	2183		1.673.000			1.673.000		
9	Vũ Hữu Quýnh	2217		1.673.000			1.673.000		
10	Phan Văn Sinh	34332		1.673.000			1.673.000		
11	Hoàng Văn Tuấn	3429		1.673.000			1.673.000		
12	Mạc Thị Thanh	3322		1.673.000			1.673.000		
13	Bùi Thị Thành	45858		1.673.000			1.673.000		
14	Nguyễn Huy Thiện	34328		1.673.000			1.673.000		
15	Phạm Thi Thu	3435		1.673.000			1.673.000		
16	Nguyễn Thị Thu	2215		1.673.000			1.673.000		
17	nguyễn Khắc Thuần	3323		1.673.000			1.673.000		
18	Trần Thị Thuý	34440		1.673.000			1.673.000		
19	Nguyễn Xuân Trình	34441		1.673.000			1.673.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên				**11.156.000**			**11.156.000**		
1	Nguyễn Thị Đào	2216		2.789.000			2.789.000		
2	Lê Văn Quyết	34331		2.789.000			2.789.000		
3	Nguyễn Văn Tiến	2181		2.789.000			2.789.000		
4	Nguyễn Thị Thu	2218		2.789.000			2.789.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%				**93.280.000**			**93.280.000**		
1	Lê Đình Bản	53742	35	2.120.000			2.120.000		
2	Nguyễn Thế Bẩy	46260	35	2.120.000			2.120.000		
3	Vũ Minh Bẩy	47487	35	2.120.000			2.120.000		
4	Lê Song Cầm	52566	35	2.120.000			2.120.000		

5	Phan Văn Chắt	53970	35	2.120.000			2.120.000		
6	Nguyễn Thế Chiến	49895	35	2.120.000			2.120.000		
7	Phạm Viết Diện	46603	35	2.120.000			2.120.000		
8	Nguyễn Khắc Dược	46071	35	2.120.000			2.120.000		
9	Lê Như Đằng	45966	35	2.120.000			2.120.000		
10	Nguyễn Khắc Đào	46825	35	2.120.000			2.120.000		
11	Nguyễn Đăng Hà	46622	35	2.120.000			2.120.000		
12	Lê Văn Hộ	50879	35	2.120.000			2.120.000		
13	Nguyễn Xuân Hồi	45897	35	2.120.000			2.120.000		
14	Vũ Đức Huệ	46262	35	2.120.000			2.120.000		
15	Dương Bá Hùng	45863	35	2.120.000			2.120.000		
16	Mạc Văn Kết	45860	35	2.120.000			2.120.000		
17	Phạm Đình Kha	46822	35	2.120.000			2.120.000		
18	Nguyễn Văn Khịch	45673	35	2.120.000			2.120.000		
19	Nguyễn Thế Khoa	49680	35	2.120.000			2.120.000		
20	Nguyễn Văn Lạc	52513	35	2.120.000			2.120.000		
21	Trần Văn Lai	49894	35	2.120.000			2.120.000		
22	Nguyễn Hữu Luyên	49465	35	2.120.000			2.120.000		
23	Vũ Hữu Mạch	48990	35	2.120.000			2.120.000		
24	Phạm Đình Men	41834	21	2.120.000			2.120.000		
25	Nguyễn Huy Miện	45900	35	2.120.000			2.120.000		
26	Trần Đức Minh	49896	35	2.120.000			2.120.000		
27	Mạc Văn Mức	53295	35	2.120.000			2.120.000		
28	Lê Thanh Mùi	50094	35	2.120.000			2.120.000		
29	Nguyễn Văn Năm	45672	35	2.120.000			2.120.000		
30	Dương Văn Quảng	49117	35	2.120.000			2.120.000		
31	Nguyễn Xuân Tiệp	50093	35	2.120.000			2.120.000		
32	Bùi Trung Tính	50776	35	2.120.000			2.120.000		
33	Trần Đình Toan	46257	35	2.120.000			2.120.000		
34	Ngô Quang Toàn	46263	35	2.120.000			2.120.000		
35	Mạc Văn Tuệ	49466	35	2.120.000			2.120.000		
36	Vũ Văn Tư	46182	35	2.120.000			2.120.000		
37	Lê Thị Kim Tỵ	49938	35	2.120.000			2.120.000		

38	Phạm Đình Thảo	45814	35	2.120.000			2.120.000		
39	Lê Xuân Thuận	46168	35	2.120.000			2.120.000		
40	Mạc Thị Viễn	50210	35	2.120.000			2.120.000		
41	Dương Bá Việt	53415	35	2.120.000			2.120.000		
42	Lê Thanh Xuân	53744	35	2.120.000			2.120.000		
43	Tạ Duy Yến	53969	35	2.120.000			2.120.000		
44	Nguyễn Thị Yên	49031	35	2.120.000			2.120.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%				**123.970.000**			**123.970.000**		
1	Hoàng Văn Bến	45084	41	3.542.000			3.542.000		
2	Trần Văn Cuống	13643	41	3.542.000			3.542.000		
3	Mai Thanh Chính	42216	41	3.542.000			3.542.000		
4	Nguyễn Khắc Dậu	13685	41	3.542.000			3.542.000		
5	Phạm Văn Đắc	13648	41	3.542.000			3.542.000		
6	Nguyễn Trọng Hiếu	35005	41	3.542.000			3.542.000		
7	Lê Công Hòa	45137	41	3.542.000			3.542.000		
8	Trần Xuân Hoạch	25309	41	3.542.000			3.542.000		
9	Lê Quang Hội	44993	41	3.542.000			3.542.000		
10	Đồng Xuân Kiểm	39757	41	3.542.000			3.542.000		
11	Phan Thanh Khuê	45413	41	3.542.000			3.542.000		
12	Nguyễn Thị Lan	25316	41	3.542.000			3.542.000		
13	Lê Văn Liệu	41826	41	3.542.000			3.542.000		
14	Phạm Đình Luận	25317	41	3.542.000			3.542.000		
15	Mạc Thanh Lưu	39771	41	3.542.000			3.542.000		
16	Phạm Thị Ngang	41855	41	3.542.000			3.542.000		
17	Nguyễn Thế Ngân	13644	41	3.542.000			3.542.000		
18	Nguyễn Đăng Nhã	39800	41	3.542.000			3.542.000		
19	Phan Đình Nhội	42213	41	3.542.000			3.542.000		
20	Nguyễn Khắc Quải	35876	41	3.542.000			3.542.000		
21	Bùi Xuân Quý	25354	41	3.542.000			3.542.000		
22	Vũ Hữu Quynh	13686	41	3.542.000			3.542.000		
23	Nguyễn Ngọc Quynh	39758	41	3.542.000			3.542.000		
24	Mạc Đình Tâm	34801	41	3.542.000			3.542.000		
25	Hoàng Thị Tẹo	43170	41	3.542.000			3.542.000		

26	Nguyễn Khắc Tuân	33772	41	3.542.000			3.542.000		
27	Nguyễn Hữu Tụng	39799	41	3.542.000			3.542.000		
28	Nguyễn Trung Tựu	42219	41	3.542.000			3.542.000		
29	Mạc Minh Thanh	34542	41	3.542.000			3.542.000		
30	Nguyễn Trung Thành	13647	41	3.542.000			3.542.000		
31	Nguyễn Xuân Thoa	45478	41	3.542.000			3.542.000		
32	Trần Đức Thuận	14300	41	3.542.000			3.542.000		
33	Nguyễn Văn Vấn	45076	41	3.542.000			3.542.000		
34	Nguyễn Xuân Văn	34080	41	3.542.000			3.542.000		
35	Nguyễn Chí Vi	45134	41	3.542.000			3.542.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%				**79.424.000**			**79.424.000**		
1	Mạc Văn Chung	38946	61	4.964.000			4.964.000		
2	Nguyễn Khắc Được	38945	61	4.964.000			4.964.000		
3	Vương Đình Giá	38921	61	4.964.000			4.964.000		
4	Mạc Văn Hãnh	38947	61	4.964.000			4.964.000		
5	Nguyễn Quang Hiến	41950	61	4.964.000			4.964.000		
6	Phạm Đức Kiểm	35600	61	4.964.000			4.964.000		
7	Trần Ngọc Mai	38943	61	4.964.000			4.964.000		
8	Vũ Ngọc Nguyễn	38919	61	4.964.000			4.964.000		
9	Nguyễn Văn Nhạ	38941	61	4.964.000			4.964.000		
10	Lê Văn Quang	38942	61	4.964.000			4.964.000		
11	Phan Văn Siêu	38923	61	4.964.000			4.964.000		
12	Nguyễn Khắc Tòng	53971	76	4.964.000			4.964.000		
13	Tân Bá Túc	34450	61	4.964.000			4.964.000		
14	Lê Xuân Thắng	33934	61	4.964.000			4.964.000		
15	Mạc Văn Thôn	38922	61	4.964.000			4.964.000		
16	Phạm Đình Trị	38920	61	4.964.000			4.964.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT				**8.514.000**			**8.514.000**		
1	Lê Xuân Quảng	34812		2.838.000			2.838.000		
2	Đoàn Văn Quân	35609		2.838.000			2.838.000		
3	Phạm Viết Soạn	34814		2.838.000			2.838.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT				**5.932.000**			**5.932.000**		
1	Phạm Đình Đàm	34813		2.966.000			2.966.000		

2	Mạc Trường Sinh	34823		2.966.000			2.966.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT				**9.291.000**			**9.291.000**		
1	Trần Văn Bình	34810		3.097.000			3.097.000		
2	Trần Huy Sơn	34822		3.097.000			3.097.000		
3	Nguyễn Như Tham	35874		3.097.000			3.097.000		
QĐ 62 Có từ đủ 15 đến dưới 16 năm CT				**5.676.000**			**5.676.000**		
1	Nguyễn Văn Hưng	41333		2.838.000			2.838.000		
2	Tăng Văn Vụ	40622		2.838.000			2.838.000		
QĐ 62 Có từ đủ 16 đến dưới 17 năm CT				**2.964.453**			**2.964.453**		
1	Lê Minh Dân	44629		2.964.453			2.964.453		
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày				**1.673.000**			**1.673.000**		
1	Khuất Phú Mã	37412		1.673.000			1.673.000		

Ấn định: Số người: 433 Số tiền: 1.281.678.453

Số tiền bằng chữ: Một tỷ hai trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm năm ba đồng

Ngày..12.. tháng..11.. Năm 2026

Người lập

Đặng Thị Hồng Mến

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
X. HỢP TIẾN - T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Huệ